| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**PHƯỜNG VĨNH TRẠCH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 32/QĐ-UBND | *Vĩnh Trạch, ngày 06 tháng 4 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc Công bố, công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn phường Vĩnh Trạch

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách*

*Căn cứ Nghị quyết Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Trạch về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn phường Vĩnh Trạch;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường Vĩnh Trạch.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Vĩnh Trạch (theo các biểu: 116, 117, 118 kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- TT Đảng ủy Phường (để b/c);
- TT HĐND phường (để b/c);
- CT, các PCT UBND phường (để b/c);
- Các ban, ngành, đoàn thể;
- Lưu VP.

**CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phương

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**PHƯỜNG VĨNH TRẠCH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 12/QĐ-UBND | *Vĩnh Trạch, ngày 22 tháng 07 năm 2026* |

-

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc Công bố, công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn phường Vĩnh Trạch

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách*

*Căn cứ Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Trạch về việc điều chỉnh Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Trạchvề việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn phường Vĩnh Trạch;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường Vĩnh Trạch.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố, công khai số liệu điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Vĩnh Trạch (theo các biểu: 116, 117, 118 kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- TT Đảng ủy Phường (để b/c);
- TT HĐND phường (để b/c);
- CT, các PCT UBND phường (để b/c);
- Các ban, ngành, đoàn thể;
- Lưu VP.

**CHỦ TỊCH**

Lê Văn Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

Biểu số 116/CKTC-NSNN

# CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

| STT | NỘI DUNG THU | QUYẾT TOÁN | NỘI DUNG CHI | QUYẾT TOÁN | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ THU** | **163.920.604.226** | **TỔNG SỐ CHI** | **157.873.264.690** | |
| **I** | **Các khoản thu phường hưởng 100%** | **664.293.998** | **I. Chi đầu tư phát triển** | | |
| 1 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| 4 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | |
| 5 | Phí, lệ phí | | | | |
| | Lệ phí môn bài | | | | |
| 6 | Thuế tài nguyên | | | | |
| 7 | Thu khác | | | | |
| **II** | **Thu bổ sung** | **157.186.646.043** | **II. Chi thường xuyên** | **141.108.028.362** | |
| 1 | Bổ sung cân đối ngân sách cấp trên | 13.981.264.000 | | | |
| 2 | Bổ sung mục tiêu ngân sách cấp trên | 143.205.382.043 | | | |
| **III** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | **3.521.765.090** | **III. Chi chuyển nguồn** | **15.531.904.546** | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | |
| **V** | **Thu chuyên nguồn** | **2.547.899.095** | | | |
| | **Kết dư ngân sách** | **6.047.339.536** | **IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên** | **1.233.331.782** | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

Biểu số 117/CKTC-NSNN

# QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG SỐ THU** | | | | **163.920.604.226** | | |
| **I** | **Các khoản thu hưởng 100%** | | | | **664.293.998** | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| 2 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | 102.336.550 | | |
| 3 | Thu lệ phí trước bạ | | | | 295.685.930 | | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | | | | | |
| 5 | Thuế thu từ đất đô thị | | | | | | |
| 6 | Phí môi bài | | | | | | |
| 7 | Phí, lệ phí | | | | 120.411.436 | | |
| 8 | Thu phạt,tịch thu khác theo quy định | | | | | | |
| 9 | Thu khác | | | | 145.860.082 | | |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | | | **157.186.646.043** | | |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên | | | | 13.981.264.000 | | |
| 2 | Thu bổ sung mục tiêu ngân sách cấp trên | | | | 143.205.382.043 | | |
| 3 | Các khoản điều tiết ngân sách phường được hưởng | | | | | | |
| **III** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | **3.521.765.090** | | |
| **IV** | **Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)** | | | | | | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn** | | | | **2.547.899.095** | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

Biểu số 118/CKTC-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH QT/ĐT (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI** | | | | **157.873.264.690** | | **157.873.264.690** | | | |
| | Trong đó | | | | | | | | | |
| 1 | Chi quốc phòng | | | | 43.524.000 | | 43.524.000 | | | |
| 2 | Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề | | | | 53.951.836.486 | | 53.951.836.486 | | | |
| 3 | Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự | | | | 982.835.200 | | 982.835.200 | | | |
| 4 | Chi y tế, dân số và gia đình | | | | 1.955.410.470 | | 1.955.410.470 | | | |
| 5 | Chi văn hóa - thông tin | | | | 273.338.000 | | 273.338.000 | | | |
| 6 | Chi phát thanh, truyền thanh | | | | - | | | | | |
| 7 | Chi thể dục thể thao | | | | - | | | | | |
| 8 | Chi bảo vệ môi trương | | | | 4.056.637.768 | | 4.056.637.768 | | | |
| 9 | Chi các hoạt động kinh tế | | | | 4.928.904.898 | | 4.928.904.898 | | | |
| 10 | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể | | | | 59.008.210.342 | | 59.008.210.342 | | | |
| 11 | Chi đảm bảo xã hội | | | | 15.048.129.250 | | 15.048.129.250 | | | |
| 12 | Chi Khác | | | | 859.201.948 | | 859.201.948 | | | |
| 13 | Dự phòng | | | | - | | | | | |
| 14 | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | | | | 15.531.904.546 | | 15.531.904.546 | | | |
| 15 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | | 1.233.331.782 | | 1.233.331.782 | | | |